

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 082602/CBTT.FCM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 26 tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

- Mã chứng khoán: **FCM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/8/2022 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã
soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2022)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON



Nguyễn Hữu Thiệu

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 41 |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | |
|--|-----------|--|------------------------------|--------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty con trực tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | Sản xuất bê tông thành phẩm | 51,5 | 51,5 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà | Hà Nam | Sản xuất bê tông và thạch cao thành phẩm | 99,9 | 99,9 |
| Công ty con gián tiếp | | | | |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn | 51,5 | 51,5 |

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Phan Khắc Long | Chủ tịch | |
| Ông Trần Vũ Anh Tuấn | Thành viên | |
| Ông Đặng Kiện Hùng | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Trung Thành | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Hoàng Kim Anh | Thành viên độc lập | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Đoàn Hùng Dũng | Thành viên độc lập | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Trần Công Tráng | Thành viên độc lập | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Lê Thị Anh | Trưởng ban | |
| Bà Hà Thị Mỹ Quyên | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Lan Hương | Thành viên | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Phạm Trung Thành | Giám đốc |
| Ông Lương Anh Kiên | Phó Giám đốc |
| Ông Cao Văn Thái | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61519132/22989828-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maná Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 713.004.742.395 | 652.000.247.903 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 82.850.499.159 | 63.556.969.060 |
| 111 | 1. Tiền | | 58.850.499.159 | 40.556.969.060 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 24.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 9.597.100.000 | 9.597.100.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 9.597.100.000 | 9.597.100.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 419.247.697.791 | 432.074.582.119 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 416.318.436.914 | 430.087.129.883 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 3.925.282.803 | 8.438.764.680 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 16.301.703.733 | 13.410.259.932 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (17.297.725.659) | (19.862.229.943) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 657.567 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 191.682.350.800 | 139.260.464.332 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 202.785.763.580 | 150.363.877.112 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (11.103.412.780) | (11.103.412.780) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.627.094.645 | 7.511.132.392 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 7.707.437.900 | 6.183.326.925 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ | 17 | 1.843.590.232 | 23.356.836 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 76.066.513 | 1.304.448.631 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 141.329.245.425 | 153.533.614.426 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 2.651.840.285 | 2.668.455.459 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 9 | 2.651.840.285 | 2.668.455.459 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 111.065.408.591 | 124.544.318.621 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 106.279.196.584 | 119.667.302.320 |
| 222 | Nguyên giá | | 512.023.883.454 | 512.023.883.454 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (405.744.686.870) | (392.356.581.134) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 4.786.212.007 | 4.877.016.301 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.153.776.109 | 7.153.776.109 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.367.564.102) | (2.276.759.808) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | 864.700.000 | 864.700.000 |
| 231 | 1. Nguyên giá | 3.7 | 864.700.000 | 864.700.000 |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 26.256.036.486 | 24.751.597.692 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 26.256.036.486 | 24.751.597.692 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 491.260.063 | 704.542.654 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 444.135.063 | 647.667.654 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | | 47.125.000 | 56.875.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 854.333.987.820 | 805.533.862.329 |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 300.635.542.701 | 240.984.720.485 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 300.330.542.701 | 240.513.520.485 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 132.806.394.614 | 85.290.682.075 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 8.637.839.681 | 8.983.530.949 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 590.995.066 | 5.423.072.947 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.558.516.133 | 5.011.581.106 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 677.610.531 | 162.136.110 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 12.376.976.701 | 1.382.706.857 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 20 | 136.054.026.896 | 128.115.913.257 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 3.628.183.079 | 6.143.897.184 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 305.000.000 | 471.200.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 305.000.000 | 320.000.000 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 20 | - | 151.200.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 553.698.445.119 | 564.549.141.844 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 553.698.445.119 | 564.549.141.844 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 450.999.690.000 | 450.999.690.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 450.999.690.000 | 450.999.690.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (1.873.645.455) | (1.873.645.455) |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 946.684.088 | 946.684.088 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 35.147.690.280 | 33.144.167.437 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 20.334.197.782 | 31.740.993.340 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 17.126.796.352 | 19.155.244.763 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ | | 3.207.401.430 | 12.585.748.577 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 48.143.828.424 | 49.591.252.434 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 854.335.987.826 | 805.533.862.329 |

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 234.148.943.800 | 281.228.213.318 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | - | (54.861.091) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 234.148.943.800 | 281.173.352.227 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (221.290.870.510) | (255.665.144.988) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12.858.073.290 | 25.508.207.239 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 566.885.766 | 201.932.910 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (4.156.385.876) | (4.696.637.349) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (4.136.713.384) | (4.556.943.871) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | (582.557.844) | (949.609.640) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (5.424.142.063) | (8.598.109.847) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.261.873.273 | 11.465.783.313 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 73.428.986 | 732.243.016 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (25.235.233) | (50.425.926) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 48.193.753 | 681.817.090 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | | 3.310.067.026 | 12.147.600.403 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (1.260.839.606) | (2.082.027.403) |
| 60 | 16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 2.049.227.420 | 10.065.573.000 |
| 61 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 3.496.651.430 | 8.954.576.893 |
| 62 | 18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 21.1 | (1.447.424.010) | 1.110.996.107 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22 | | 176 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 22 | | 176 |

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.310.067.026 | 12.147.600.403 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại | | 13.488.660.030 | 15.071.612.406 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | | (2.564.504.284) | 795.899.202 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (566.469.091) | (201.932.910) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | 4.136.713.384 | 4.556.943.871 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 17.804.467.065 | 32.370.122.972 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 13.555.312.902 | (5.113.521.006) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (52.421.886.468) | (54.026.507.957) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 42.589.156.011 | 35.418.337.959 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (1.320.578.384) | (6.033.080.488) |
| 14 | Tiền vay đã trả | | (3.621.238.963) | (4.506.348.548) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | - | (651.468.631) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.140.646.000) | (762.250.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 12.444.586.163 | (3.304.715.699) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (1.504.438.794) | (460.199.385) |
| 23 | Tiền gửi kỳ hạn | | - | (3.097.100.000) |
| 27 | Thu lãi tiền gửi | | 566.469.091 | 201.932.910 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (937.969.703) | (3.355.366.475) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 20 | 146.844.570.692 | 198.719.754.935 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 20 | (139.057.657.053) | (178.731.160.996) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 7.786.913.639 | 19.988.593.939 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 19.293.530.099 | 13.328.511.765 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 63.556.969.060 | 36.067.598.679 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 82.880.899.159 | 49.396.110.444 |

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 409 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 425 người).

Cơ cấu tổ chức

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | |
|--|-----------|--|------------------------------|--------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| Công ty con trực tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | Sản xuất bê tông thành phẩm | 51,5 | 51,5 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà | Hà Nam | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | 99,9 | 99,9 |
| Công ty con gián tiếp | | | | |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn | Thanh Hóa | Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn | 51,5 | 51,5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang | - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất | 39 năm |
| Phần mềm máy tính | 9 năm |
| Tài sản khác | 8 năm |

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

3.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hoặc phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi HĐQT của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tiền mặt | 2.335.357.492 | 448.592.606 |
| Tiền gửi ngân hàng | 56.515.141.667 | 40.108.376.454 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 24.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 82.850.499.159 | 63.556.969.060 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 4.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản đầu tư với tổng giá trị là 7.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 261.412.956.475 | 232.356.593.877 |
| Phải thu từ khách hàng khác | 154.905.480.439 | 197.730.536.006 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng | 18.126.721.332 | 19.196.791.964 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc | 18.032.577.660 | 41.845.653.880 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng | 15.020.132.543 | 16.670.178.528 |
| - Khác | 103.726.048.904 | 120.017.911.634 |
| TỔNG CỘNG | 416.318.436.914 | 430.087.129.883 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (17.297.725.659) | (19.862.229.943) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 399.020.711.255 | 410.224.899.940 |

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------------------------|---|--|
| Ngày 1 tháng 1 | (19.862.229.943) | (12.853.843.606) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | - | (981.715.354) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 2.564.504.284 | 859.118.500 |
| Ngày 30 tháng 6 | <u>(17.297.725.659)</u> | <u>(12.976.440.460)</u> |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|-----------------------------|-------------------------------------|
| Trả trước cho bên khác | 3.925.282.803 | 1.787.294.847 |
| - Yogiart International Limited | 851.836.500 | - |
| - Hunan Kingdomine Mechatronics Technology Co., Ltd | 838.285.575 | 215.035.034 |
| - Khác | 2.235.160.728 | 1.572.259.813 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29) | - | 6.651.469.833 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.925.282.803</u> | <u>8.438.764.680</u> |

9. PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|------------------------------|-------------------------------------|
| Ngắn hạn | 16.301.703.733 | 13.410.259.932 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 13.451.640.308 | 13.250.371.316 |
| Đặt cọc để tham gia đấu giá mua cổ phần của Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng | 2.757.960.000 | - |
| Các khoản khác | 92.103.425 | 159.888.616 |
| Dài hạn | 2.651.840.285 | 2.668.455.459 |
| Phải thu từ Nhà nước (*) | 2.518.051.951 | 2.518.051.966 |
| Ký quỹ, ký cược | 133.788.334 | 150.403.493 |
| TỔNG CỘNG | <u>18.953.544.018</u> | <u>16.078.715.391</u> |

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Nhóm Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Hàng gửi đi bán | 64.442.289.190 | 35.495.677.872 |
| Thành phẩm trong kho | 63.351.829.419 | 55.061.853.543 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 53.556.426.171 | 45.486.174.365 |
| Công cụ, dụng cụ | 8.492.707.294 | 8.278.602.230 |
| Hàng đang đi đường | 6.387.157.354 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.812.010.200 | 3.400.983.370 |
| Hàng hóa | 2.743.343.952 | 2.640.585.732 |
| TỔNG CỘNG | 202.785.763.580 | 150.363.877.112 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (11.103.412.780) | (11.103.412.780) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 191.682.350.800 | 139.260.464.332 |

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Ngày 1 tháng 1 | (11.103.412.780) | (10.296.436.274) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | - | (3.607.860.954) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | 2.934.558.606 |
| Ngày 30 tháng 6 | <u>(11.103.412.780)</u> | <u>(10.969.738.622)</u> |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Ngắn hạn | 7.707.437.900 | 6.183.326.925 |
| Chi phí vận chuyển trả trước | 7.087.495.667 | 5.466.234.577 |
| Phí bảo hiểm | 302.123.369 | 352.593.763 |
| Khác | 317.818.864 | 364.498.585 |
| Dài hạn | 444.135.063 | 647.667.654 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 131.223.901 | 133.634.208 |
| Khác | 312.911.162 | 514.033.446 |
| TỔNG CỘNG | 8.151.572.963 | 6.830.994.579 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | | |
|---|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------|
| | <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị quản lý</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 160.781.467.824 | 270.855.160.467 | 77.678.990.155 | 840.681.182 | 1.867.583.826 | 512.023.883.454 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 25.743.506.597 | 111.089.509.759 | 30.153.432.119 | 400.076.228 | 1.290.746.826 | 168.677.271.529 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | (109.514.055.993) | (215.929.270.979) | (64.967.622.973) | (534.709.983) | (1.410.921.206) | (392.356.581.134) |
| Khấu hao trong kỳ | (5.009.526.401) | (6.110.274.889) | (2.196.635.820) | (35.616.312) | (36.052.314) | (13.388.105.736) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | (114.523.582.394) | (222.039.545.868) | (67.164.258.793) | (570.326.295) | (1.446.973.520) | (405.744.686.870) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 51.267.411.831 | 54.925.889.488 | 12.711.367.182 | 305.971.199 | 456.662.620 | 119.667.302.320 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 46.257.885.430 | 48.815.614.599 | 10.514.731.362 | 270.354.887 | 420.610.306 | 106.279.196.584 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Tài sản sử dụng làm tài sản thế chấp (Thuyết minh số 20)</i> | 5.950.451.396 | 21.551.028.189 | 8.636.526.675 | - | - | 36.138.006.260 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phầm mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 6.722.430.109 | 431.346.000 | 7.153.776.109 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 368.346.000 | 368.346.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | (1.853.720.083) | (423.039.725) | (2.276.759.808) |
| Hao mòn trong kỳ | (87.304.290) | (3.500.004) | (90.804.294) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | (1.941.024.373) | (426.539.729) | (2.367.564.102) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 4.868.710.026 | 8.306.275 | 4.877.016.301 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 4.781.405.736 | 4.806.271 | 4.786.212.007 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Chi phí xây nhà máy Thái Hà (*) | 25.983.309.213 | 24.478.870.419 |
| Khác | 272.727.273 | 272.727.273 |
| TỔNG CỘNG | 26.256.036.486 | 24.751.597.692 |

(*) Số dư này bao gồm khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ nghiệp vụ mua 4.758.000 cổ phần tương đương với 99,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà theo Quyết định số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải trả các bên khác | 132.785.074.270 | 85.108.213.747 |
| - Công ty TNHH Trường Hải | 35.861.477.877 | 27.764.778.863 |
| - Công ty Cổ phần FECON | 14.364.769.037 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | 7.927.357.597 | 6.148.887.494 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Đức Toàn - Hải Hà | 7.858.069.796 | 5.001.827.884 |
| - Khác | 66.773.399.963 | 46.192.719.506 |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 21.320.344 | 182.468.328 |
| TỔNG CỘNG | 132.806.394.614 | 85.290.682.075 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Người mua trả tiền trước | 8.250.093.364 | 6.923.861.349 |
| - Công ty TNHH MTV FLC Land | 2.871.000.000 | 2.871.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Casablanca Việt Nam | 1.051.920.000 | 819.423.000 |
| - Khác | 4.327.173.364 | 3.233.438.349 |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29) | 387.746.317 | 2.059.669.600 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.637.839.681</u> | <u>8.983.530.949</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 23.356.836 | 20.081.997.067 | (18.261.763.671) | 1.843.590.232 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.292.700.925 | - | (1.260.839.606) | 31.861.319 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.000.000 | 900.000 | - | 3.900.000 |
| Thuế khác | 8.747.706 | 31.557.488 | - | 40.305.194 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.327.805.467</u> | <u>20.114.454.555</u> | <u>(19.522.603.277)</u> | <u>1.919.656.745</u> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.143.836.204 | 20.379.193.939 | (25.183.075.538) | 339.954.605 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 279.064.243 | 385.664.041 | (413.860.323) | 250.867.961 |
| Thuế khác | 172.500 | 17.664.240 | (17.664.240) | 172.500 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.423.072.947</u> | <u>20.782.522.220</u> | <u>(25.614.600.101)</u> | <u>590.995.066</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Ngắn hạn | 12.376.976.701 | 1.382.706.857 |
| Cổ tức phải trả | 11.274.992.250 | - |
| Kinh phí công đoàn | 616.277.677 | 556.814.443 |
| Khác | 485.706.774 | 825.892.414 |
| Dài hạn | 305.000.000 | 320.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 305.000.000 | 320.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.681.976.701</u> | <u>1.702.706.857</u> |

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|-----------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Ngày 1 tháng 1 | 6.143.897.184 | 4.320.104.791 |
| Trích quỹ | 1.335.681.895 | 3.065.585.558 |
| Sử dụng quỹ | (3.851.396.000) | (516.250.000) |
| Khác | - | 13.715.835 |
| Ngày 30 tháng 6 | <u>3.628.183.079</u> | <u>6.883.156.184</u> |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Phân loại vay dài hạn đến hạn trả | VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|--|------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| Ngắn hạn | 128.115.913.257 | 146.844.570.692 | (139.057.657.053) | 151.200.000 | 136.054.026.896 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | 127.914.313.257 | 146.844.570.692 | (138.956.857.053) | - | 135.802.026.896 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 201.600.000 | - | (100.800.000) | 151.200.000 | 252.000.000 |
| Dài hạn | 151.200.000 | - | - | (151.200.000) | - |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2) | 151.200.000 | - | - | (151.200.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 128.267.113.257 | 146.844.570.692 | (139.057.657.053) | - | 136.054.026.896 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6, 7 và 12) |
|---|------------------------------------|--|---------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam | 65.814.702.105 | Từ ngày 23 tháng 7 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2022 | 5,5% | Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-mooc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPB") - Chi nhánh Thanh Xuân | 19.409.468.862 | Từ ngày 23 tháng 10 năm 2022 đến ngày 1 tháng 12 năm 2022 | 3,9% - 6,5% | Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn | 18.673.208.832 | Từ ngày 18 tháng 7 năm 2022 đến ngày 23 tháng 11 năm 2022 | 6,8% | Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Nghi Sơn |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thanh Hóa | 16.757.237.426 | Từ ngày 1 tháng 10 năm 2022 đến ngày 8 tháng 12 năm 2022 | 6,9% | Máy móc và thiết bị; Khoản phải thu ngắn hạn với Công ty Cổ phần FECON |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh | 9.100.911.671 | Từ ngày 25 tháng 11 năm 2022 đến ngày 22 tháng 12 năm 2022 | 5,8% | Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam | 6.046.498.000 | Từ ngày 10 tháng 7 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022 | 5,5% | Máy móc thiết bị và 5 xe rơ-móc |
| TỔNG CỘNG | 135.802.026.896 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo | Mục đích |
|--|------------------------------------|--|---------------------|---|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam | <u>252.000.000</u> | Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023 | 10,1% | Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe rơ-móc | Tài trợ trung hạn thanh toán tiền mua ô tô đầu kéo và sơmi rơ-móc (Thuyết minh số 12) |
| Trong đó: | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 252.000.000 | | | | |
| Vay dài hạn | - | | | | |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 410.000.000.000 | (1.873.645.455) | 946.684.088 | 28.963.823.494 | 77.650.864.264 | 49.307.182.061 | 564.994.908.452 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 8.954.576.893 | 1.110.996.107 | 10.065.573.000 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (10.250.000.000) | - | (10.250.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 4.180.343.943 | (4.180.343.943) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (2.786.895.962) | - | (2.786.895.962) |
| Thủ lạo HĐQT và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (246.000.000) | - | (246.000.000) |
| Chi thưởng cho Ban Giám đốc | - | - | - | - | (278.689.596) | - | (278.689.596) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>410.000.000.000</u> | <u>(1.873.645.455)</u> | <u>946.684.088</u> | <u>33.144.167.437</u> | <u>68.863.511.656</u> | <u>50.418.178.168</u> | <u>561.498.895.894</u> |

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | VND | | | | | | |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 450.999.690.000 | (1.873.645.455) | 946.684.088 | 33.144.167.437 | 31.740.993.340 | 49.591.252.434 | 564.549.141.844 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 3.496.651.430 | (1.447.424.010) | 2.049.227.420 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (11.274.992.250) | - | (11.274.992.250) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 2.003.522.843 | (2.003.522.843) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.335.681.895) | - | (1.335.681.895) |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (289.250.000) | - | (289.250.000) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>450.999.690.000</u> | <u>(1.873.645.455)</u> | <u>946.684.088</u> | <u>35.147.690.280</u> | <u>20.334.197.782</u> | <u>48.143.828.424</u> | <u>553.698.445.119</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ phiếu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ Ông Nguyễn Văn Hiệp | 23.001.000 | 230.010.000.000 | 51,0 | 23.001.000 | 230.010.000.000 | 51,0 |
| Công ty Cổ phần FECON | 3 | 30.000 | 0,0 | 4.510.103 | 45.101.034.000 | 10,0 |
| Cổ đông khác | 20.448.966 | 204.489.660.000 | 45,3 | 15.938.866 | 159.388.656.000 | 35,3 |
| TỔNG CỘNG | 45.099.969 | 450.999.690.000 | 100 | 45.099.969 | 450.999.690.000 | 100 |

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ và cuối kỳ | 450.999.690.000 | 410.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | | |
| Cổ tức đã công bố bằng tiền (*) | 11.274.992.250 | 10.250.000.000 |
| (*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0428/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ trị giá 11.274.992.250 VND. | | |

21.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 45.099.969 | 45.099.969 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 45.099.969 | 45.099.969 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.099.969 | 45.099.969 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.099.969 | 45.099.969 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.099.969 | 45.099.969 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Vốn góp | 48.500.000.000 | 48.500.000.000 |
| Quỹ khác | 905.248.743 | 905.248.743 |
| (Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <u>(1.261.420.319)</u> | <u>186.003.691</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>48.143.828.424</u> | <u>49.591.252.434</u> |

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại) | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (đã được trình bày trước đây) |
|--|---|--|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND) | 3.496.651.430 | 8.954.576.893 | 8.954.576.893 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | <u>(204.922.742)</u> | <u>(1.006.557.300)</u> | <u>(1.006.557.300)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.291.728.688 | 7.948.019.593 | 7.948.019.593 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (**) | 45.099.969 | 45.099.969 | 41.000.000 |
| Ảnh hưởng suy giảm do việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong tương lai | - | - | 4.100.000 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | <u>45.099.969</u> | <u>45.099.969</u> | <u>45.100.000</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | <u>73</u> | <u>176</u> | <u>194</u> |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | <u>73</u> | <u>176</u> | <u>176</u> |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0428/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 20 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh số 21.3).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Doanh thu: | 234.148.943.800 | 281.228.213.318 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 230.315.387.635 | 272.248.331.827 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 3.620.573.994 | 7.643.000.119 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa và vật tư</i> | 212.982.171 | 1.336.881.372 |
| Trừ: | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | (54.861.091) |
| DOANH THU THUẦN | <u>234.148.943.800</u> | <u>281.173.352.227</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | 185.331.044.754 | 161.575.475.971 |
| <i>Doanh thu đối với các bên khác</i> | 48.817.899.046 | 119.597.876.256 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|--------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Giá vốn bán thành phẩm | 217.429.026.686 | 246.179.409.166 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3.757.965.381 | 7.681.515.979 |
| Giá vốn bán hàng hóa và vật tư | 103.878.443 | 1.804.219.843 |
| TỔNG CỘNG | <u>221.290.870.510</u> | <u>255.665.144.988</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí lãi vay | 4.136.713.384 | 4.556.943.871 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 19.672.492 | 139.693.478 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.156.385.876</u> | <u>4.696.637.349</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí bán hàng | 582.557.844 | 949.609.640 |
| Chi phí nhân viên | 582.557.844 | 753.118.676 |
| Chi phí khác | - | 196.490.964 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 5.424.142.063 | 8.598.109.847 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.984.737.279 | 4.993.383.414 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 522.517.590 | 745.633.170 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 461.941.278 | 473.947.464 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 92.306.242 | 159.840.976 |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | (2.564.504.284) | 122.596.854 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 179.040.503 | 120.673.894 |
| Chi phí khác | 1.748.103.455 | 1.982.034.075 |
| TỔNG CỘNG | 6.006.699.907 | 9.547.719.487 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ | 182.772.577.179 | 202.894.710.478 |
| Chi phí nhân công | 33.506.279.544 | 35.311.948.588 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.909.022.695 | 50.876.267.539 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 13.488.660.030 | 15.071.612.406 |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | (2.566.233.824) | 795.899.202 |
| Chi phí khác | 4.085.023.579 | 4.423.688.724 |
| TỔNG CỘNG | 262.195.329.203 | 309.374.126.937 |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5% thu nhập chịu thuế, FCNS được miễn thuế TNDN trong năm (5) năm kể từ năm đầu tiên thành lập, giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>1.260.839.606</u> | <u>2.082.027.403</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>3.310.067.026</u> | <u>12.157.350.403</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty | 935.887.639 | 2.159.336.014 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| - Chi phí không được trừ thuế | 74.840.836 | 7.590 |
| - Lỗ thuế năm trước chuyển sang | 248.161.131 | 58.904.538 |
| - Chuyển lỗ | - | (153.706) |
| - Thuế TNDN được giảm | - | (136.067.033) |
| - Khác | 1.950.000 | - |
| Chi phí thuế TNDN | <u>1.260.839.606</u> | <u>2.082.027.403</u> |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn | Công ty con |
| Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần FECON | Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1 | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Phan Khắc Long | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Vũ Anh Tuấn | Thành viên HĐQT |
| Ông Đặng Kiện Hùng | Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phạm Trung Thành | Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Giám đốc |
| Ông Hoàng Kim Ánh | Thành viên HĐQT độc lập từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Đoàn Hùng Dũng | Thành viên HĐQT độc lập đến ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Trần Công Tráng | Thành viên HĐQT độc lập đến ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---------------------------|---|
| Bà Lê Thị Anh | Trưởng ban Ban kiểm soát |
| Bà Hà Thị Mỹ Quyên | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên | Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Lan Hương | Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Lương Anh Kiên | Phó Giám đốc |
| Ông Cao Văn Thái | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Kế toán trưởng |

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|--|---------------------------|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Công ty Cổ phần FECON | Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Mua nguyên vật liệu | 20.914.392.169 | 15.509.572.835 |
| | | Bán thành phẩm | 3.016.938.100 | 20.661.765.381 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | Công ty mẹ | Bán thành phẩm | 167.940.746.654 | 134.329.212.895 |
| | | Bán vật tư | 87.915.000 | - |
| | | Phí dịch vụ | 8.000.000 | 132.777.860 |
| Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Bán thành phẩm | 12.316.260.000 | 4.262.280.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Mua vật tư | 3.504.593.190 | 1.340.349.670 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1 | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Bán thành phẩm | 1.930.823.000 | 1.121.549.750 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán thành phẩm | - | 1.200.667.945 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|--|---------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | Công ty mẹ | Bán thành phẩm | 261.412.956.475 | 166.761.817.268 |
| Công ty Cổ phần FECON | Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Bán thành phẩm | - | 39.265.760.576 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1 | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Bán thành phẩm | - | 11.885.399.450 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Cho thuê xe, bán đá | - | 7.242.948.431 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Bán thành phẩm | - | 4.733.766.292 |
| Công ty Cổ phần FECON South | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Bán thành phẩm | - | 1.957.283.660 |
| Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Bán thành phẩm | - | 296.934.000 |
| Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán thành phẩm | - | 212.684.200 |
| | | | 261.412.956.475 | 232.356.593.877 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | | | VND | |
|--|--|---------------------|--------------------------|---------------------------|--|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Mua nguyên vật liệu | - | 6.651.469.833 | |
| | | | 21.320.344 | 146.055.646 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | Công ty mẹ | Phí dịch vụ | 21.320.344 | 146.055.646 | |
| Công ty Cổ phần FECON | Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Mua nguyên vật liệu | - | 36.412.682 | |
| | | | 21.320.344 | 182.468.328 | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | Công ty mẹ | Bán thành phẩm | 387.746.317 | - | |
| Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1 | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022) | Bán thành phẩm | - | 2.059.669.600 | |
| | | | 387.746.317 | 2.059.669.600 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

| Tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|-------------------------|--|---|---|
| | | VND | |
| | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Ông Phan Khắc Long | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021) | 87.500.000 | 30.000.000 |
| Ông Hà Thế Phương | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021) | - | 75.000.000 |
| Ông Trần Vũ Anh Tuấn | Thành viên | 28.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Đặng Kiên Hùng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) | 8.000.000 | - |
| Ông Hoàng Kim Ánh | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) | 8.000.000 | - |
| Ông Đoàn Hùng Dũng | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) | - | 24.000.000 |
| Ông Trần Công Tráng | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) | - | 24.000.000 |
| Ông Phạm Trung Thành | Giám đốc | 282.074.821 | 308.726.095 |
| Ông Cao Văn Thái | Phó Giám đốc | 195.648.064 | 194.426.020 |
| Ông Lương Anh Kiên | Phó Giám đốc | 186.451.428 | 200.875.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Kế toán trưởng | 142.690.537 | 173.266.500 |
| TỔNG CỘNG | | 938.364.850 | 1.054.293.615 |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Đến 1 năm | 6.009.040.669 | 6.009.040.669 |
| Từ 1 đến 5 năm | 4.624.346.319 | 4.617.725.119 |
| Trên 5 năm | 8.371.123.200 | 8.513.812.800 |
| TỔNG CỘNG | 19.004.510.188 | 19.140.578.588 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 072706/2022/QĐ-HĐQTFCM phê duyệt thời gian chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 2,5% vốn điều lệ dự kiến vào ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022